ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC

TẠM PHÊ DUYỆT SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP, NGHỊ ĐỊNH SỐ 161/2018/NĐ-CP TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số 644/TTr-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Số TT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Năm 2021			Năm 2022			Số tăng/giảm so năm 2021		Ghi chí
		Số lượng người làm việc	Số HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Tổng số lượng người làm việc và HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Số lượng người làm việc	Số HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Tổng số lượng người làm việc và HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Số người làm việc	Số HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số	
1	2	3	4	5=3+4	6	7	8=6+7	9	10	11
TỔNG SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐVSNCL CẤP TỈNH VÀ HUYỆN (A+B)		**33.756**	**1.516**	**35.272**	**33.060**	**1.516**	**34.576**	**-696**	**0**	
A	**SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐVSNCL CẤP TỈNH**	**10.188**	**366**	**10.554**	**10.130**	**366**	**10.496**	**-58**		
1	**Trường Cao đẳng nghề An Giang**	**284**	**18**	**302**	**248**	**18**	**266**	**-36**		
2	**Ban Quản lý Di tích văn hóa Óc Eo**	**18**	**12**	**30**	**18**	**12**	**30**			
3	**Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư tỉnh**	**30**	**3**	**33**	**30**	**3**	**33**			
4	**Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo**	**3.759**	**135**	**3.894**	**3.759**	**135**	**3.894**			
	Khối Trường Trung học phổ thông	3.687	123	3.810	3.687	123	3.810			
	Trường Trẻ em Khuyết tật	72	12	84	72	12	84			
5	**Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Y tế**	**4.083**	**74**	**4.157**	**4.083**	**74**	**4.157**			
5.1	Khối Bệnh viện	0	0	0	0	0	0			
5.2	Khối Trung tâm	4.083	74	4.157	4.083	74	4.157			
	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	237	7	244	237	7	244			
	Trung tâm Pháp y	20	2	22	20	2	22			
	Trung tâm Giám định y khoa	20	2	22	20	2	22			

Số TT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Năm 2021			Năm 2022			Số tăng/giảm so năm 2021		Ghi chí
		Số lượng người làm việc	Số HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Tổng số lượng người làm việc và HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Số lượng người làm việc	Số HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Tổng số lượng người làm việc và HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Số người làm việc	Số HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số	
1	2	3	4	5=3+4	6	7	8=6+7	9	10	11
	Trung tâm Kiểm nghiệm Dược phẩm - Mỹ phẩm	36	2	38	36	2	38			
	Trung tâm Y tế huyện An Phú	393	6	399	393	6	399			
	Trung tâm Y tế thành phố Châu Đốc	188	6	194	188	6	194			
	Trung tâm Y tế huyện Châu Phú	324	6	330	324	6	330			
	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	321	6	327	321	6	327			
	Trung tâm Y tế huyện Chợ Mới	472	6	478	472	6	478			
	Trung tâm Y tế TP. Long Xuyên	311	5	316	311	5	316			
	Trung tâm Y tế huyện Phú Tân	468	5	473	468	5	473			
	Trung tâm Y tế thị xã Tân Châu	177	4	181	177	4	181			
	Trung tâm Y tế huyện Thoại Sơn	425	6	431	425	6	431			
	Trung tâm Y tế huyện Tịnh Biên	320	5	325	320	5	325			
	Trung tâm Y tế huyện Tri Tôn	371	6	377	371	6	377			
6	**Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**	**1.075**	**6**	**1.081**	**1.053**	**6**	**1.059**	**-22**		
	Trung tâm Khuyến nông	30	1	31	30	1	31			
	Trạm Khuyến nông	88		88	88		88			
	Khuyến nông viên	133		133	133		133			
	Trung tâm Kỹ thuật - Dịch vụ nông nghiệp	43		43	43		43			
	Trạm Chăn nuôi và Thú y 11 huyện, thị xã, thành phố	102		102	102		102			
	Nhân viên Chăn nuôi và Thú y xã, phường, thị trấn	178		178	171		171	**-7**		
	Trạm Kiểm dịch động vật									
	+ Trạm Kiểm dịch động vật đầu mối giao thông	29		29	29		29			
	+ Trạm Kiểm dịch động vật cửa khẩu	8		8	8		8			
	Trạm Trồng trọt và BVTV 11 huyện, thị xã, thành phố	236		236	231		231	**-5**		

Số TT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Năm 2021			Năm 2022			Số tăng/giảm so năm 2021		Ghi chí
		Số lượng người làm việc	Số HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Tổng số lượng người làm việc và HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Số lượng người làm việc	Số HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Tổng số lượng người làm việc và HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Số người làm việc	Số HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số	
1	2	3	4	5=3+4	6	7	8=6+7	9	10	11
	Sự nghiệp trực thuộc Chi cục Kiểm lâm									
	+ Sự nghiệp trực thuộc Chi cục Kiểm lâm	12	2	14	5	2	7	**-7**		
	+ Ban Quản lý Rừng phòng hộ và Đặc dụng	30	3	33	30	3	33			
	Nhân viên Thủy sản xã, phường, thị trấn	138		138	135		135	**-3**		
	Trạm Thủy lợi liên huyện	37		37	37		37			
	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	11		11	11		11			
7	**Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội**	**450**	**50**	**500**	**448**	**50**	**498**	**-2**		
	Trung tâm Bảo trợ xã hội	33	19	52	33	19	52			
	Trung tâm Công tác xã hội - Quỹ Bảo trợ trẻ em (thành lập trên cơ sở hợp nhất TT công tác xã hội và Bảo vệ trẻ em và Quỹ Bảo trợ trẻ em)	15		15	15		15			
	Cơ sở Điều trị và Cai nghiện ma túy	129	2	131	129	2	131			
	Tổ Quản trang nghĩa trang liệt sĩ tỉnh		7	7		7	7			
	Trung tâm Dịch vụ việc làm An Giang	17	1	18	17	1	18			
	Trường Trung cấp Kỹ thuật - Tổng hợp (trên cơ sở hợp nhất TC nghề CĐ, TC nghề TC và TC KT - Kỹ thuật)	138	15	153	138	15	153			Sắp xếp giảm 29 biên chế (đã điều tiết cho CS Điều trị Cai nghiện ma túy: 20, TT Bảo trợ xã hội 9)
	Trường Trung cấp Kỹ thuật - Công nghệ	47	4	51	47	4	51			
	Trường Trung cấp nghề Dân tộc Nội trú	71	2	73	69	2	71	**-2**		
8	**Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**	**269**	**52**	**321**	**265**	**52**	**317**	**-4**		
	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể thao (Sáp nhập giữa Trường NKTT, TT Bóng đá, Trung tâm HL và TĐTT)	120	16	136	118	16	134	**-2**		
	Bảo tàng An Giang	24	7	31	24	7	31			

Số TT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Năm 2021			Năm 2022			Số tăng/giảm so năm 2021		Ghi chí
		Số lượng người làm việc	Số HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Tổng số lượng người làm việc và HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Số lượng người làm việc	Số HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Tổng số lượng người làm việc và HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Số người làm việc	Số HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số	
1	2	3	4	5=3+4	6	7	8=6+7	9	10	11
	Thư viện tỉnh	35	5	40	35	5	40			
	Trung tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh (Sáp nhập giữa Đoàn CMN và TTVH tỉnh)	71	7	78	69	7	76	**-2**		
	Ban Quản lý Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng	19	17	36	19	17	36			
9	**Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường**	**55**	**2**	**57**	**55**	**2**	**57**			
	Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và Môi trường	23		23	23		23			
	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	32	2	34	32	2	34			
10	**Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Văn phòng UBND tỉnh**	**45**	**5**	**50**	**45**	**5**	**50**	**0**		
	Trung tâm Công báo - Tin học	12		12	15		15	**3**		Do điều tiết 03 biên chế từ Nhà khách VP UBND tỉnh về Trung tâm Công báo - tin học
	Nhà khách Văn phòng UBND tỉnh	23	2	25	20	2	22	**-3**		
	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh An Giang	10	3	13	10	3	13			
11	**Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông**	**35**	**1**	**36**	**35**	**1**	**36**			
	TT. Dịch vụ Công nghệ thông tin và Truyền thông	12		12	12		12			
	Trung tâm Tin học	23	1	24	23	1	24			
12	**Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh**	**10**	**3**	**13**	**10**	**3**	**13**			
13	**Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Tài chính**	**19**	**1**	**20**	**19**	**1**	**20**			
	Trung tâm Thẩm định và Dịch vụ tài chính	19	1	20	19	1	20			
14	**Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Tư pháp**	**17**	**1**	**18**	**17**	**1**	**18**			
	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	17	1	18	17	1	18			

Số TT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Năm 2021			Năm 2022			Số tăng/giảm so năm 2021		Ghi chí
		Số lượng người làm việc	Số HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Tổng số lượng người làm việc và HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Số lượng người làm việc	Số HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Tổng số lượng người làm việc và HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Số người làm việc	Số HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số	
1	2	3	4	5=3+4	6	7	8=6+7	9	10	11
15	**Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Nội vụ**	**15**	**2**	**17**	**15**	**2**	**17**			
	Trung tâm Lưu trữ - Lịch sử	15	2	17	15	2	17			
16	**Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Công Thương**	**14**	**1**	**15**	**15**	**1**	**16**	**1**		
	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	14	1	15	15	1	16	**1**		
17	**Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư**	**10**	**0**	**10**	**15**	**0**	**15**	**5**		
	Trung tâm Hỗ trợ doanh nghiệp	10		10	15		15	**5**		
B	**SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐVSNCL CẤP HUYỆN**	**23.568**	**1.150**	**24.718**	**22.930**	**1.150**	**24.078**	**-638**		
1	**Huyện An Phú**	**1.960**	**92**	**2.052**	**1.908**	**92**	**2.000**	**-52**		
	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND huyện	1.960	92	2.052	1.908	92	2.000	**-52**		
a	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND huyện	1.881	88	1.969	1.834	88	1.922	**-47**		
b	Các đơn vị sự nghiệp khác	79	4	83	74	4	78	**-5**		
	Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp - GDTX An Phú	26	3	29	26	3	29			
	Trung tâm Văn hóa Thể thao huyện An Phú	25	1	26	25	1	26			
	Đài Truyền thanh An Phú	23		23	23		23			
	Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện An Phú	5		5			0	**-5**		
2	**Thành phố Châu Đốc**	**1.345**	**59**	**1.404**	**1.297**	**59**	**1.356**	**-48**		
	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND thành phố	1.345	59	1.404	1.297	59	1.356	**-48**		
a	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND thành phố	1.258	59	1.317	1.217	59	1.276	**-41**		
b	Các đơn vị sự nghiệp khác	87	0	87	80	0	80	**-7**		
	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thanh thành phố Châu Đốc	37		37	37		37			
	Trung tâm Xúc tiến đầu tư Châu Đốc			0			0			Giải thể
	Đội Quản lý trật tự đô thị Châu Đốc	18		18	18		18			

Số TT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Năm 2021			Năm 2022			Số tăng/giảm so năm 2021		Ghi chí
		Số lượng người làm việc	Số HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Tổng số lượng người làm việc và HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Số lượng người làm việc	Số HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Tổng số lượng người làm việc và HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Số người làm việc	Số HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số	
1	2	3	4	5=3+4	6	7	8=6+7	9	10	11
	Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Châu Đốc	7		7			0	**-7**		
	Ban quản lý Di tích Văn hóa, lịch sử và Du lịch Núi Sam	25		25	25		25			
3	**Huyện Châu Phú**	**2.442**	**121**	**2.563**	**2.378**	**121**	**2.499**	**-64**		
	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND huyện	2.442	121	2.563	2.378	121	2.499	**-64**		
a	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND huyện	2.392	117	2.509	2.333	117	2.450	**-59**		
b	Các đơn vị sự nghiệp khác	50	4	54	45	4	49	**-5**		
	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thanh huyện Châu Phú	45	2	47	45	2	47			
	Quản trang huyện Châu Phú		2	2		2	2			
	Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Châu Phú	5		5			0	**-5**		
4	**Huyện Châu Thành**	**1.905**	**72**	**1.977**	**1.855**	**72**	**1.927**	**-50**		
	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND huyện	1.905	72	1.977	1.855	72	1.927	**-50**		
a	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND huyện	1.824	67	1.891	1.779	67	1.846	**-45**		
b	Các đơn vị sự nghiệp khác	81	5	86	76	5	81	**-5**		
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX Châu Thành	25	1	26	25	1	26			
	Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Truyền thanh huyện Châu Thành	51	4	55	51	4	55			
	Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Châu Thành	5		5			0	**-5**		
5	**Huyện Chợ Mới**	**3.373**	**134**	**3.507**	**3.296**	**134**	**3.430**	**-77**		
	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND huyện	3.373	134	3.507	3.296	134	3.430	**-77**		
a	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND huyện	3.315	130	3.445	3.243	130	3.373	**-72**		
b	Các đơn vị sự nghiệp khác	58	4	62	53	4	57	**-5**		
	Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Chợ Mới	27		27	27		27			
	Đài Truyền thanh Chợ Mới	26		26	26		26			
	Quản trang huyện Chợ Mới		4	4		4	4			

Số TT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Năm 2021			Năm 2022			Số tăng/giảm so năm 2021		Ghi chí
		Số lượng người làm việc	Số HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Tổng số lượng người làm việc và HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Số lượng người làm việc	Số HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Tổng số lượng người làm việc và HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Số người làm việc	Số HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số	
1	2	3	4	5=3+4	6	7	8=6+7	9	10	11
	Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Chợ Mới	5		5			0	**-5**		
6	**Thành phố Long Xuyên**	**2.296**	**123**	**2.419**	**2.241**	**123**	**2.362**	**-55**		
	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND thành phố	2.296	123	2.419	2.241	123	2.362	**-55**		
a	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND thành phố	2.224	121	2.345	2.169	121	2.290	**-55**		
b	Các đơn vị sự nghiệp khác	72	2	72	72	2	72	**0**		
	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thanh TP. Long Xuyên	44	2	44	44	2	44			
	Đội Quản lý trật tự đô thị Long Xuyên	13		13	13		13			
	Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Long Xuyên	15		15	15		15			
7	**Huyện Phú Tân**	**2.290**	**123**	**2.413**	**2.221**	**123**	**2.344**	**-69**		
	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND huyện	2.290	123	2.413	2.221	123	2.344	**-69**		
a	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND huyện	2.208	120	2.328	2.144	120	2.264	**-64**		
b	Các đơn vị sự nghiệp khác	82	3	85	77	3	80	**-5**		
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX Phú Tân	30	1	31	30	1	31			
	Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Phú Tân	21		21	21		21			
	Đài Truyền thanh Phú Tân	26		26	26		26			
	Quản trang huyện Phú Tân		2	2		2	2			
	Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Phú Tân	5		5			0	**-5**		
8	**Thị xã Tân Châu**	**1.881**	**105**	**1.986**	**1.840**	**105**	**1.945**	**-41**		
	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND thị xã	1.881	105	1.986	1.840	105	1.945	**-41**		
a	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND thị xã	1.812	100	1.912	1.776	100	1.876	**-36**		
b	Các đơn vị sự nghiệp khác	69	5	74	64	5	69	**-5**		
	Trung tâm Văn hóa - Thể thao thị xã Tân Châu	30	1	31	30	1	31			
	Đài Truyền thanh Tân Châu	20		20	20		20			

Số TT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Năm 2021			Năm 2022			Số tăng/giảm so năm 2021		Ghi chí
		Số lượng người làm việc	Số HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Tổng số lượng người làm việc và HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Số lượng người làm việc	Số HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Tổng số lượng người làm việc và HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Số người làm việc	Số HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số	
1	2	3	4	5=3+4	6	7	8=6+7	9	10	11
	Quản trang TX. Tân Châu		4	4		4	4			
	Đội Quản lý trật tự đô thị Tân Châu	7		7	7		7			
	Trung tâm Phát triển quỹ đất thị xã Tân Châu	5		5			0	**-5**		
	Trung tâm Xúc tiến đầu tư	7		7	7		7			
9	**Huyện Thoại Sơn**	**2.238**	**86**	**2.324**	**2.180**	**86**	**2.266**	**-58**		
	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND huyện	2.238	86	2.324	2.180	86	2.266	**-58**		
a	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND huyện	2.151	86	2.237	2.098	86	2.184	**-53**		
b	Các đơn vị sự nghiệp khác	87	0	87	82	0	82	**-5**		
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX Thoại Sơn	25		25	25		25			
	Trung tâm Văn hóa Thể thao - Du lịch và Truyền thanh huyện Thoại Sơn	57		57	57		57			
	Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Thoại Sơn	5		5			0	**-5**		
10	**Huyện Tịnh Biên**	**1.910**	**148**	**2.058**	**1.860**	**148**	**2.008**	**-50**		
	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND huyện	1.910	148	2.058	1.860	148	2.008	**-50**		
a	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND huyện	1.810	138	1.948	1.765	138	1.903	**-45**		
b	Các đơn vị sự nghiệp khác	100	10	110	95	10	105	**-5**		
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX Tịnh Biên	20	0	20	20	0	20			
	Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Tịnh Biên	36		36	36		36			
	Đài Truyền thanh Tịnh Biên	18	1	19	18	1	19			
	Quản trang huyện Tịnh Biên	2	9	11	2	9	11			
	Trung tâm Hạ tầng - Kỹ thuật Tịnh Biên	19		19	19		19			
	Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Tịnh Biên	5		5			0	**-5**		
11	**Huyện Tri Tôn**	**1.928**	**87**	**2.015**	**1.854**	**87**	**1.941**	**-74**		
	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND huyện	1.928	87	2.015	1.854	87	1.941	**-74**		

Số TT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Năm 2021			Năm 2022			Số tăng/giảm so năm 2021		Ghi chí
		Số lượng người làm việc	Số HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Tổng số lượng người làm việc và HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Số lượng người làm việc	Số HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Tổng số lượng người làm việc và HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Số người làm việc	Số HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số	
1	2	3	4	5=3+4	6	7	8=6+7	9	10	11
a	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND huyện	1.865	82	1.947	1.796	82	1.878	**-69**		
b	Các đơn vị sự nghiệp khác	63	5	68	58	5	63	**-5**		
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX Tri Tôn			0			0			
	Trung tâm Văn hóa Thể thao huyện Tri Tôn	35	1	36	35	1	36			
	Đài Truyền thanh huyện Tri Tôn	23		23	23		23			
	Quản trang huyện Tri Tôn		4	4		4	4			
	Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Tri Tôn	5		5			0	**-5**		